

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty mẹ

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SSC JSC

Mã chứng khoán: SGS (đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010)

Trụ sở chính: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Minh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông	Trần Thiện	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông	Lê Minh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông	Phạm Văn Hường	Thành viên
Bà	Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên
Ông	Đồng Đăng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/7/2022)
Bà	Dương Thị Kim Kiều	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/7/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Văn Hường	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Phạm Văn Hường	Tổng Giám Đốc
-----	----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Phạm Văn Hưởng
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số: B08.22.498-HN/MOORE AISC – DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và các công ty con** (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

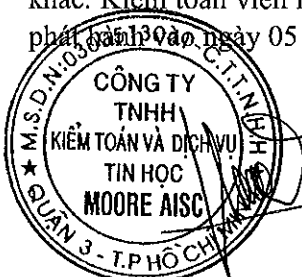
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và các công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và các công ty con** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất này phát hành vào ngày 05 tháng 5 năm 2022.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

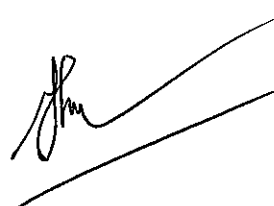
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

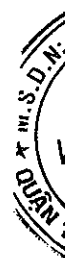
Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Trần Hải Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2172-2023-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.655.859.742	148.472.717.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.550.284.539	17.979.214.000
1. Tiền	111		17.550.284.539	14.979.214.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	151.671.700.000	97.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.671.700.000	97.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.349.408.076	31.382.220.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.299.631.495	16.243.866.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.771.929.594	1.289.451.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.593.507.972	22.236.176.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(8.315.660.985)	(8.387.274.074)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	843.086.609	634.022.772
1. Hàng tồn kho	141		1.482.727.943	1.212.387.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(578.364.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.241.380.518	1.327.260.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.007.036.815	1.025.407.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	219.365.602	286.874.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.026.546.394	88.205.828.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.000.000	158.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	51.000.000	158.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.898.490.415	57.261.493.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.603.575.860	19.871.155.818
- Nguyên giá	222		76.196.356.036	71.483.540.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.592.780.176)	(51.612.385.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.294.914.555	37.390.337.403
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	47.128.028.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.839.716.887)	(9.737.691.239)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.474.226.994	3.668.908.970
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.488.628.348)	(23.293.946.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.587.824.062	11.304.343.378
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	11.304.343.378
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.015.004.923	15.812.983.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.263.184.086	2.588.004.360
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		147.191.929	169.771.475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	11.604.628.908	13.055.207.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.682.406.136	236.678.546.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

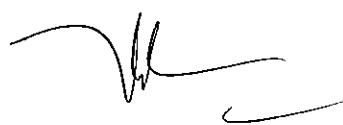
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.516.032.944	37.228.805.988
I. Nợ ngắn hạn	310		34.700.792.944	28.379.805.988
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	14.115.195.222	11.523.099.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	58.679.500	100.455.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	2.980.157.313	2.919.198.961
4. Phải trả người lao động	314		7.942.352.376	3.787.490.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	264.405.009	2.348.613.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.385.716.414	5.053.949.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	412.800.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.541.487.110	2.646.999.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.815.240.000	8.849.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	8.905.040.000	8.849.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	910.200.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.166.373.192	199.449.740.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	241.166.373.192	199.449.740.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.330.834.509	34.120.670.413
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.140.110.413	7.049.170.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.190.724.096	27.071.499.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.996.082.683	8.489.614.260
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.682.406.136	236.678.546.661



Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hưởng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	255.967.211.179	191.893.397.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	391.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	255.967.211.179	191.502.306.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	189.400.076.044	146.438.731.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.567.135.135	45.063.575.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.813.793.683	4.458.242.871
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	155.216.386	249.989.092
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.042.354	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.022.212.940	12.177.005.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		57.203.499.492	37.094.823.742
12. Thu nhập khác	31	VI.8	991.123.654	674.450.737
13. Chi phí khác	32	VI.9	41.564.925	286.692.932
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		949.558.729	387.757.805
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.153.058.221	37.482.581.547
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	12.253.393.774	7.593.095.344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.579.546	(169.771.475)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.877.084.901	30.059.257.678
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		44.614.520.478	29.151.147.422
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.262.564.423	908.110.256
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.856	1.781
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.856	1.781



Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập



Phạm Minh Anh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hường
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.153.058.221	37.482.581.547
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11,13	6.024.446.574	4.174.915.294
- Các khoản dự phòng	03	VI.7	(10.336.617)	130.122.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		56.063.444	55.819.999
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.868.455.525)	(4.846.936.156)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	46.042.354	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.400.818.451	36.996.502.976
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.990.178.825	(4.854.454.253)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(201.554.420)	71.360.045
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.585.846.304	850.229.777
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		343.191.296	1.751.552.155
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.465.628)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(12.314.996.491)	(6.129.959.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		160.907.278	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.648.996.342)	(2.071.828.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.270.929.273	26.613.402.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.851.400.025)	(1.437.209.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		923.002.661	692.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(161.321.700.000)	(135.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.800.000.000	119.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.662.650.412	4.129.636.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.787.446.952)	(11.964.845.580)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.079.800.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(756.800.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.177.179)	(23.412.381.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.110.822.821	(23.412.381.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		594.305.142	(8.763.824.888)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.979.214.000	26.779.800.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.234.603)	(36.761.530)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	18.550.284.539	17.979.214.000



Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hường
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SSC JSC

Mã chứng khoán: SGS (đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010)

Trụ sở chính: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 137 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 144 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng Địa chỉ: Khu B1 - 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh Địa chỉ: Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi.	100,00%	100,00%	100,00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên doanh như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon Địa chỉ: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình xử lý phá sản.	51,00%	50,00%	50,00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, P.Thị Nại, TP.Quỳ Nhơn, Bình Định

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Tập đoàn" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con có giao dịch thường xuyên.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tập đoàn sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tập đoàn sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Tập đoàn không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí chung phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn thuê đất trong hợp đồng.	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí kiểm định chất lượng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Tập đoàn ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Đối với doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng thì Tập đoàn ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Tập đoàn phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Tập đoàn không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, gồm các chi phí sau: Chi phí thuê/sửa chữa văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng (302 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2015).

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí nâng hạ container, cước phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ dịch vụ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho năm hiện hành như sau: thuế suất thuế TNDN 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Tập đoàn liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	17.550.284.539	14.979.214.000
Tiền mặt	1.038.313.174	815.345.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.511.971.365	14.163.868.108
- VND	13.080.223.118	11.508.635.229
- USD	146.543,42	2.655.232.879
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 3% - 3,5%/năm	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	18.550.284.539	17.979.214.000

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	151.671.700.000	151.671.700.000	97.150.000.000	97.150.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, kỳ hạn 06 - 12 tháng, lãi suất 3,7% - 8,6%/năm	151.671.700.000	151.671.700.000	97.150.000.000	97.150.000.000
Cộng	151.671.700.000	151.671.700.000	97.150.000.000	97.150.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	18.983.934.769	(18.983.934.769)
Cộng	18.983.934.769	(18.983.934.769)	18.983.934.769	(18.983.934.769)

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình phá sản.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của khoản đầu tư vào công ty liên doanh: do công ty này chưa niêm yết nên chưa có giá tham chiếu tin cậy trên thị trường, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Vì vậy, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo giá gốc ban đầu có điều chỉnh khoản suy giảm đầu tư và thuyết minh rõ tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn (*)	15.299.631.495	(579.162.280)	16.243.866.414	(389.180.950)
Bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	199.190.190	-	359.756.268	-
Đối tượng khác	15.100.441.305	(579.162.280)	15.884.110.146	(389.180.950)
- Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	69.293.600	-	1.448.507.200	-
- Công ty Cổ phần The Supra	1.076.065.501	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xuất nhập khẩu Đăng Quân	924.210.000	-	458.024.600	-
- Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	3.364.117.500	-	2.855.057.500	-
- SITC Container Lines Co., Ltd	2.060.660.000	-	1.031.373.000	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.054.972.246	-	1.716.581.206	-
- Access World Logistics (Singapore) PTE Ltd	460.306.750	-	1.158.472.106	-
- Các khách hàng khác	6.090.815.708	(579.162.280)	7.216.094.534	(389.180.950)
Cộng	15.299.631.495	(579.162.280)	16.243.866.414	(389.180.950)

(*) Tại ngày 31/12/2022, khoản phải thu khách hàng có số dư gốc nguyên tệ là 23.987,06 USD, tương đương 562.142.950 VND.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn (*)	1.771.929.594	(249.996.491)	1.289.451.862	(249.996.491)
Đối tượng khác	1.771.929.594	(249.996.491)	1.289.451.862	(249.996.491)
- Trung tâm nghiên cứu kiến trúc	140.000.000	-	140.000.000	-
- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	487.529.967	-	118.287.208	-
- Cảng vụ Hàng hải Tp. Hồ Chí Minh	113.858.176	-	50.841.819	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	-	309.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	-	119.550.042	-
- Các nhà cung cấp khác	601.991.409	(249.996.491)	551.772.793	(249.996.491)
Cộng	1.771.929.594	(249.996.491)	1.289.451.862	(249.996.491)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.593.507.972	(7.486.502.214)	22.236.176.174	(7.498.393.213)
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	49.127.106	-
Tạm ứng cho nhân viên	293.294.219	(6.139.708)	333.997.833	(6.139.708)
Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	62.500.000	-
Phải thu về liên doanh (xem tại Thuyết minh VII.3)	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Chi hệ bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	205.250.773	-	148.720.520	-
Chi hệ khác	10.434.800.427	(91.190.079)	13.551.423.440	(103.081.078)
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	9.807.548.529	-	12.787.653.480	-
- Các đối tượng khác	627.251.898	(91.190.079)	763.769.960	(103.081.078)
Lãi tiền gửi dự thu	811.849.311	-	515.351.507	-
Phải thu khác	1.710.131.389	(1.540.117.680)	1.726.001.021	(1.540.117.680)
b. Dài hạn	51.000.000	-	158.100.000	-
Ký quỹ - các đối tượng khác	51.000.000	-	158.100.000	-
Cộng	19.644.507.972	(7.486.502.214)	22.394.276.174	(7.498.393.213)

6. Nợ xấu: xem trang 37.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	243.129.545	-	167.290.584	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(639.641.334)	726.449.669	(578.364.862)
Chi phí SX, KD dở dang	15.714.375	-	25.919.500	-
Hàng hoá	497.434.354	-	292.727.881	-
Cộng	1.482.727.943	(639.641.334)	1.212.387.634	(578.364.862)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 726.449.669 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: công cụ, dụng cụ có giá gốc là 726.449.669 VND tại ngày 31/12/2022, là bộ phận đặc thù được mua sắm để sử dụng cho tài sản cố định đã thanh lý từ nhiều năm trước, do chưa tìm được bên bán phù hợp nên đã để lưu kho nhiều năm nay.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.587.824.062	-	11.304.343.378	-
- Công trình mở rộng Trung tâm Kho vận	2.587.824.062	-	11.304.343.378	-
Cộng	2.587.824.062	-	11.304.343.378	-

Công trình mở rộng Trung tâm kho vận được chia thành 02 dự án và gọi tên theo diện tích mở rộng: dự án 2.110m² và dự án 6.480 m². Vì công trình có liên quan đến việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư nên bị kéo dài và không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Tháng 12/2022, dự án 6.480m² đã tạm thời được kết chuyển ghi nhận Tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 39.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.859.656.534	1.268.372.108	47.128.028.642
Mua trong năm	-	93.000.000	93.000.000
Tặng khác	4.913.602.800	-	4.913.602.800
Số dư cuối năm	50.773.259.334	1.361.372.108	52.134.631.442
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.792.702.197	944.989.042	9.737.691.239
Khấu hao trong năm	874.997.736	227.027.912	1.102.025.648
Số dư cuối năm	9.667.699.933	1.172.016.954	10.839.716.887
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37.066.954.337	323.383.066	37.390.337.403
Số dư cuối năm	41.105.559.401	189.355.154	41.294.914.555

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 578.980.000 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Số dư cuối năm	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.323.795.030	17.970.151.342	23.293.946.372
Khấu hao trong năm	194.681.976	-	194.681.976
Số dư cuối năm	5.518.477.006	17.970.151.342	23.488.628.348
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.668.908.970	-	3.668.908.970
Số dư cuối năm	3.474.226.994	-	3.474.226.994

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 17.970.151.342 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư bằng với giá trị ghi sổ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Loại Tài sản</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m2 xây dựng Kho CFS1	4.496.352.000	2.896.995.370	1.599.356.630
Quyền sử dụng đất 14.000m2 xây dựng Kho CFS2	4.496.352.000	2.621.481.636	1.874.870.364
Cộng	26.962.855.342	23.488.628.348	3.474.226.994

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	1.007.036.815	1.025.407.837
Chi phí sửa chữa	165.730.878	344.468.666
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	27.500.000
Chi phí bảo hiểm	52.901.122	170.508.273
Chi phí trả trước khác	760.904.815	482.930.898
Dài hạn	2.263.184.086	2.588.004.360
Quyền sử dụng đất 13.753m2 bãi container	1.592.218.621	1.684.883.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.718.905	24.259.276
Chi phí sửa chữa	315.483.919	222.443.514
Các chi phí không được ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định bãi 6480m2	274.074.525	-
Chi phí trả trước khác	73.688.116	656.418.169
Cộng	3.270.220.901	3.613.412.197

13. Lợi thế thương mại

	Năm 2022	Năm 2021
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.505.786.134	16.540.097.265
Phát sinh trong năm	-	(2.034.311.131)
Số dư cuối năm	14.505.786.134	14.505.786.134
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu năm	1.450.578.613	-
Phân bổ trong năm	1.450.578.613	1.450.578.613
Số dư cuối năm	2.901.157.226	1.450.578.613
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.055.207.521	16.540.097.265
Số dư cuối năm	11.604.628.908	13.055.207.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.115.195.222	14.115.195.222	11.523.099.085	11.523.099.085
Bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	4.527.558	4.527.558	21.130.055	21.130.055
Các đối tượng khác	14.110.667.664	14.110.667.664	11.501.969.030	11.501.969.030
- Công ty CP Greating Fortune Logistics	7.508.680.394	7.508.680.394	4.668.529.669	4.668.529.669
- Công ty Hoa tiêu Khu vực II	660.583.679	660.583.679	809.313.975	809.313.975
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải Hoàng Bảo Thư	280.150.000	280.150.000	360.232.274	360.232.274
- Công ty TNHH MTV Hồng Phước Nguyễn	841.148.000	841.148.000	639.909.544	639.909.544
- Nhà cung cấp khác	4.820.105.591	4.820.105.591	5.023.983.568	5.023.983.568
Cộng	14.115.195.222	14.115.195.222	11.523.099.085	11.523.099.085

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	58.679.500	100.455.221
Các đối tượng khác	58.679.500	100.455.221
- Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	51.070.000	6.120.000
- Công ty TNHH Thương mại - Giao nhận Chúc Minh	-	94.335.221
- Các khách hàng khác	7.609.500	-
Cộng	58.679.500	100.455.221

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	539.935.292	6.766.109.502	6.653.901.346	652.143.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.940.519.991	12.179.120.667	12.314.996.491	1.804.644.167
Thuế thu nhập cá nhân	31.900.969	836.942.064	820.890.140	47.952.893
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.884.300.859	4.815.726.763	68.574.096
Các loại thuế khác	406.842.709	62.059.586	62.059.586	406.842.709
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.776.249	15.776.249	-
Cộng	2.919.198.961	24.744.308.927	24.683.350.575	2.980.157.313
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	164.699.871	164.699.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.273.107	74.273.107	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67.510.196	19.344.041	-	48.166.155
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	138.591.771	138.591.771	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	-	6.499.576
Cộng	286.874.650	232.208.919	164.699.871	219.365.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn	264.405.009	2.348.613.636		
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	-	2.259.486.364		
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	235.555.556	87.000.000		
Lãi vay	1.576.726	-		
Các khoản trích trước khác	27.272.727	2.127.272		
Cộng	264.405.009	2.348.613.636		
18. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022		
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	35.817.731	33.244.673		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.000.000	421.000.000		
Cổ tức phải trả (cho cổ đông chưa lưu ký)	3.819.936.048	4.032.113.227		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.068.962.635	567.591.237		
Cộng	5.385.716.414	5.053.949.137		
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.905.040.000	8.849.000.000		
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	8.000.000.000	8.000.000.000		
- Công ty Cổ phần The Supra	905.040.000	-		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	849.000.000		
Cộng	8.905.040.000	8.849.000.000		
19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	412.800.000	412.800.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	412.800.000	412.800.000	-	-
b. Dài hạn	910.200.000	910.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	910.200.000	910.200.000	-	-
Cộng	1.323.000.000	1.323.000.000	-	-

Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
0052200022500	11/08/2022- 11/08/2024	8,70%	293.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
0052200022300	18/08/2022- 18/08/2027	8,70%	1.030.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 40.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn			
- TNHH MTV (SAMCO)	51,00%	73.542.000.000	73.542.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,42%	53.963.540.000	53.963.540.000
- Các cổ đông khác	11,58%	16.694.460.000	16.694.460.000
Cộng	100,00%	144.200.000.000	144.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000
Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	144.200.000.000	144.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(23.072.000.000)

d. Cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	không chia

đ. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài:** Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Từ 1 năm trở xuống	4.571.513.637	4.817.770.190
Từ 1 năm đến 5 năm	16.483.336.373	16.786.366.423
Trên 5 năm	98.255.688.511	104.030.311.843
Cộng	119.310.538.521	125.634.448.456

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị nguyên tệ	Giá trị quy đổi VND	Giá trị nguyên tệ	Giá trị quy đổi VND
USD	146.543,42	3.431.748.247	117.227,94	2.655.232.879
Cộng	146.543,42	3.431.748.247	117.227,94	2.655.232.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ hàng hải	15.504.085.927	6.542.419.698
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	107.720.971.205	100.315.212.567
Doanh thu dịch vụ kho vận	129.913.662.756	80.140.499.449
Doanh thu cho thuê văn phòng	384.000.000	384.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	667.000.000	1.162.363.636
Doanh thu dịch vụ khác	1.777.491.291	3.348.902.274
Cộng	255.967.211.179	191.893.397.624
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3):	1.013.157.160	794.158.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	391.090.909
Cộng	-	391.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ hàng hải	15.504.085.927	6.542.419.698
Doanh thu thuần dịch vụ giao nhận và vận tải	107.720.971.205	100.315.212.567
Doanh thu thuần dịch vụ kho vận	129.913.662.756	79.749.408.540
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	384.000.000	384.000.000
Doanh thu thuần bán hàng hóa	667.000.000	1.162.363.636
Doanh thu thuần dịch vụ khác	1.777.491.291	3.348.902.274
Cộng	255.967.211.179	191.502.306.715
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ hàng hải	12.598.449.915	5.033.425.143
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	101.862.648.134	94.212.364.509
Giá vốn dịch vụ kho vận	72.670.026.609	42.899.814.749
Giá vốn cho thuê văn phòng	98.610.480	69.143.076
Giá vốn hàng bán	442.169.088	1.037.322.936
Giá vốn dịch vụ khác	1.728.171.818	3.186.660.735
Cộng	189.400.076.044	146.438.731.148
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	4.980.927.712	4.392.625.403
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832.477.797	65.617.468
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	388.174	-
Cộng	5.813.793.683	4.458.242.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	46.042.354	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.722.414	194.169.093
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	56.451.618	55.819.999
Cộng	155.216.386	249.989.092
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.485.530.588	6.021.108.266
Chi phí vật liệu, bao bì	139.431.154	97.660.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.381.807	210.546.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	536.176.647	572.693.043
Thuế, phí, lệ phí	509.846.858	503.031.947
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.336.617)	130.122.292
Phân bổ lợi thế thương mại	1.450.578.613	1.450.578.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.589.844	1.613.896.063
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.474.014.046	1.577.368.936
Cộng	15.022.212.940	12.177.005.604
8. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	887.527.813	454.310.753
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.851.852	8.927.273
Thu từ bồi thường bảo hiểm	100.000.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	202.819.785
Thuế được giảm	1.036.347	-
Các khoản khác	707.642	8.392.926
Cộng	991.123.654	674.450.737
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	-	5.270.198
Chi phí bồi thường	-	190.000.000
Tiền phạt, chậm nộp	33.236.373	80.966
Các khoản khác	8.328.552	91.341.768
Cộng	41.564.925	286.692.932
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.284.569.010	2.863.506.937
Chi phí nhân công	28.078.113.126	23.390.988.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.573.867.961	4.174.915.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.667.529.219	109.401.624.314
Chi phí khác bằng tiền	17.828.546.285	17.910.552.234
Cộng	204.432.625.601	157.741.587.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.153.058.221	37.482.581.547
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.776.229.758	1.782.456.770
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.778.408.319	1.796.677.330
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.178.561)	(14.220.560)
3. Thu nhập tính thuế năm hiện hành	59.929.287.979	39.265.038.317
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	12.253.393.774	8.312.894.860
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(719.799.516)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	12.253.393.774	7.593.095.344
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	22.579.546	(169.771.475)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.579.546	(169.771.475)
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.614.520.478	29.151.147.422
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(3.423.796.382)	(3.473.084.086)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.423.796.382)	(3.473.084.086)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.190.724.096	25.678.063.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.856	1.781
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.856	1.781

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2022		
VND	+100	1.654.672.363
VND	-100	(1.654.672.363)
USD	+100	34.317.482
USD	-100	(34.317.482)
Năm 2021		
VND	+100	1.124.739.811
VND	-100	(1.124.739.811)
USD	+100	26.552.329
USD	-100	(26.552.329)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt Tập đoàn thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	412.800.000	910.200.000		1.323.000.000
Phải trả người bán	14.115.195.222	-	-	14.115.195.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	461.000.000	8.905.040.000	-	9.366.040.000
Cộng	14.988.995.222	9.815.240.000	-	24.804.235.222
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	11.523.099.085	-	-	11.523.099.085
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	421.000.000	8.849.000.000	-	9.270.000.000
Cộng	11.944.099.085	8.849.000.000	-	20.793.099.085

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 9.366.040.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số tiền 9.270.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem Thuyết minh V.18 - Phải trả khác).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan trong năm:**

Danh sách các bên liên quan trong năm:	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Cùng thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	566.539.021	509.054.094
	Chi hộ	326.963.167	228.414.988
	Thu tiền chi hộ	238.436.688	188.474.088
	Chia cổ tức	-	11.766.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.550.000	123.750.000
	Cước vận chuyển	-	890.908
	Chi hộ	103.622.400	22.318.000
	Thu tiền chi hộ	122.392.400	3.548.000
	Chia cổ tức	-	8.634.166.400
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.068.139	161.354.690
	Phí dịch vụ kho, cước vận chuyển	178.379.461	330.727.761
	Chi hộ	311.571.415	361.847.499
	Thu tiền chi hộ	324.797.641	301.713.573

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Phải thu khách hàng là bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	175.190.190	211.343.768
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	132.412.500
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	24.000.000	16.000.000
Cộng	199.190.190	359.756.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Phải thu khác là bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	158.343.073	69.816.594
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	18.770.000
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	46.907.700	60.133.926
Cộng	6.054.305.520	5.997.775.267

Phải trả người bán là bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	4.527.558	21.130.055
Cộng	4.527.558	21.130.055

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	582.000.000	450.000.000
Ban quản lý:	Lương và thưởng		
Ông Phạm Văn Hường		1.014.020.000	984.596.364
Ông Lê Minh		687.396.667	501.361.818
Ông Bùi Viết Phú		-	420.832.732
Ông Hồ Quyết Thắng		265.180.000	218.500.000
Cộng		2.283.416.667	2.575.290.914

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 42 - 44.**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với việc điều chỉnh giảm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 Số đã trình bày	Năm 2021 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.779	1.781	2
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.779	1.781	2

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Nguyễn Thị Thúy Loan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hường
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	8.337.939.885	22.278.900		8.576.650.179	189.376.105	
Phải thu của khách hàng	579.162.280	-		778.235.912	139.351.542	
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	189.535.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	25.534.752	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	42.950.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Du lịch Trung Hiền	154.730.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	154.730.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thành An	44.655.900	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	44.655.900	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần ĐTPT Kỹ nghệ và Xây dựng Việt Nam	28.042.520	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	28.042.520	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Mây Tre Gỗ Nam Phước	22.275.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	22.275.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Các khách hàng khác	71.439.108	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	270.512.740	139.351.542	Nợ quá hạn trên 6 tháng và trên 3 năm
Trả trước cho người bán	249.996.491	-		249.996.491	-	
Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	119.550.042	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	90.000.000	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	40.446.449	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Tạm ứng cho nhân viên	6.139.708	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	6.139.708	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Phải thu khác	7.502.641.406	22.278.900		7.542.278.068	50.024.563	
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	5.849.054.747	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	Nợ quá hạn trên 3 năm	921.770.041	-	Nợ quá hạn trên 3 năm
Các khách hàng khác	731.816.618	22.278.900	Nợ quá hạn trên 3 năm	771.453.280	50.024.563	Nợ quá hạn trên 6 tháng và trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.891.437.742	4.254.112.143	25.573.922.105	1.305.823.265	1.458.245.717	71.483.540.972
Mua trong năm	3.400.146.648	278.316.197	2.853.992.422	-	581.385.849	7.113.841.116
Phân loại lại	36.196.200	50.553.200	473.443.377	(523.996.577)	(36.196.200)	-
Thanh lý trong năm	-	-	(2.059.049.885)	-	(102.803.268)	(2.161.853.153)
Kết chuyển sửa chữa	-	-	-	-	(239.172.899)	(239.172.899)
Số dư cuối năm	42.327.780.590	4.582.981.540	26.842.308.019	781.826.688	1.661.459.199	76.196.356.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.915.711.898	4.022.817.551	19.977.341.283	669.736.544	1.026.777.878	51.612.385.154
Khấu hao trong năm	1.343.034.360	235.814.209	1.455.447.910	46.439.004	196.424.854	3.277.160.337
Phân loại lại	32.174.944	42.526.438	-	(74.701.382)	-	-
Thanh lý trong năm	-	-	(2.059.049.885)	-	(67.784.098)	(2.126.833.983)
Kết chuyển sửa chữa	-	-	-	-	(169.931.332)	(169.931.332)
Số dư cuối năm	27.290.921.202	4.301.158.198	19.373.739.308	641.474.166	985.487.302	52.592.780.176
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.975.725.844	231.294.592	5.596.580.822	636.086.721	431.467.839	19.871.155.818
Số dư cuối năm	15.036.859.388	281.823.342	7.468.568.711	140.352.522	675.971.897	23.603.575.860

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.664.749.196 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.494.465.607 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	144.200.000.000	11.436.551.000	-	163.567.773	34.508.272.208	6.913.141.231	197.221.532.212
Tăng vốn	-	-	1.202.905.000	-	(1.202.905.000)	1.498.961.000	1.498.961.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	29.151.147.422	908.110.256	30.059.257.678
Lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư	-	-	-	-	(2.034.311.131)	-	(2.034.311.131)
Trích lập quỹ năm 2021	-	-	-	-	(3.492.524.086)	-	(3.492.524.086)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(163.567.773)	262.991.000	(99.423.227)	-
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(23.072.000.000)	(731.175.000)	(23.803.175.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	-	34.120.670.413	8.489.614.260	199.449.740.673
Số dư tại ngày 01/01/2022	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	-	34.120.670.413	8.489.614.260	199.449.740.673
Lợi nhuận	-	-	-	-	44.614.520.478	1.262.564.423	45.877.084.901
Trích lập quỹ năm 2022	-	-	-	-	(3.423.796.382)	-	(3.423.796.382)
Hoàn nhập quỹ đã trích năm 2021	-	-	-	-	19.440.000	-	19.440.000
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(756.096.000)	(756.096.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	-	75.330.834.509	8.996.082.683	241.166.373.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VL15 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.671.700.000	-	97.150.000.000	-	151.671.700.000	97.150.000.000
- Phải thu khách hàng	15.299.631.495	(579.162.280)	16.243.866.414	(389.180.950)	14.720.469.215	15.854.685.464
- Phải thu khác	291.000.000	-	220.600.000	-	291.000.000	220.600.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.550.284.539	-	17.979.214.000	-	18.550.284.539	17.979.214.000
TỔNG CỘNG	185.812.616.034	(579.162.280)	131.593.680.414	(389.180.950)	185.233.453.754	131.204.499.464
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.323.000.000	-	-	-	1.323.000.000	-
- Phải trả người bán	14.115.195.222	-	11.523.099.085	-	14.115.195.222	11.523.099.085
- Phải trả khác	9.366.040.000	-	9.270.000.000	-	9.366.040.000	9.270.000.000
TỔNG CỘNG	24.804.235.222	-	20.793.099.085	-	24.804.235.222	20.793.099.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2022, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ hàng hải, dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ kho vận, cho thuê mặt bằng, Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê mặt bằng	Bán hàng hóa	Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	15.504.085.927	107.720.971.205	129.913.662.756	384.000.000	667.000.000	1.777.491.291	255.967.211.179
2. Giá vốn	12.598.449.915	101.862.648.134	72.670.026.609	98.610.480	442.169.088	1.728.171.818	189.400.076.044
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	2.905.636.012	5.858.323.071	57.243.636.147	285.389.520	224.830.912	49.319.473	66.567.135.135

Năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ hàng hải, dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ kho vận, cho thuê mặt bằng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê mặt bằng	Bán hàng hóa	Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	6.542.419.698	100.315.212.567	79.749.408.540	384.000.000	1.162.363.636	3.348.902.274	191.502.306.715
2. Giá vốn	5.033.425.143	94.212.364.509	42.899.814.749	69.143.076	1.037.322.936	3.186.660.735	146.438.731.148
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch	1.508.994.555	6.102.848.058	36.849.593.791	314.856.924	125.040.700	162.241.539	45.063.575.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Hải Phòng, Quy Nhơn, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quy Nhơn	Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng toàn DN
Năm 2022							
1. Doanh thu thuần	12.792.544.346	615.166.994	112.846.148	184.802.297.130	62.909.329.727	(5.264.973.166)	255.967.211.179
2. Chi phí	12.443.766.930	628.432.070	184.948.622	124.865.566.102	56.542.335.486	(5.264.973.166)	189.400.076.044
- Giá vốn (không bao gồm chi phí khấu hao)	12.298.905.239	628.432.070	158.911.946	121.018.825.464	55.986.106.530	(5.264.973.166)	184.826.208.083
- Chi phí khấu hao	144.861.691	-	26.036.676	3.846.740.638	556.228.956	-	4.573.867.961
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	348.777.416	(13.265.076)	(72.102.474)	59.936.731.028	6.366.994.241	-	66.567.135.135
Năm 2021							
1. Doanh thu thuần	9.611.904.816	1.377.858.729	131.617.539	136.936.575.829	49.516.079.585	(6.071.729.783)	191.502.306.715
2. Chi phí	10.078.268.918	969.504.198	250.016.240	95.917.660.745	45.349.335.274	(6.126.054.227)	146.438.731.148
- Giá vốn (không bao gồm chi phí khấu hao)	9.909.293.595	969.504.198	223.979.564	92.347.870.893	44.939.221.831	(6.126.054.227)	142.263.815.854
- Chi phí khấu hao	168.975.323	-	26.036.676	3.569.789.852	410.113.443	-	4.174.915.294
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(466.364.102)	408.354.531	(118.398.701)	41.018.915.084	4.166.744.311	54.324.444	45.063.575.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Hải Phòng, Quy Nhơn, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quy Nhơn	Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng toàn DN
<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>							
Tài sản bộ phận	682.265.376	559.813.039	303.362.947	338.764.355.858	30.938.352.995	(85.565.744.079)	285.682.406.136
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	682.265.376	559.813.039	303.362.947	338.764.355.858	30.938.352.995	(85.565.744.079)	285.682.406.136
Nợ phải trả bộ phận	1.986.010.659	190.632.575	1.742.754	36.770.452.218	7.436.761.390	(1.869.566.652)	44.516.032.944
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.986.010.659	190.632.575	1.742.754	36.770.452.218	7.436.761.390	(1.869.566.652)	44.516.032.944
<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>							
Tài sản bộ phận	470.475.732	1.564.561.324	239.251.931	291.469.328.423	27.248.134.458	(84.313.205.207)	236.678.546.661
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	470.475.732	1.564.561.324	239.251.931	291.469.328.423	27.248.134.458	(84.313.205.207)	236.678.546.661
Nợ phải trả bộ phận	2.050.895.814	3.384.057	2.328.298	32.137.946.614	4.966.135.845	(1.931.884.640)	37.228.805.988
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.050.895.814	3.384.057	2.328.298	32.137.946.614	4.966.135.845	(1.931.884.640)	37.228.805.988